

KINH 1333. VIỄN LY¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Đức Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, có Tỳ-kheo ở trong rừng Câu-tát-la, nhập chánh thọ ban ngày, tâm khởi giác bất thiện, nương vào ác tham. Lúc đó, trong rừng này có vị Thiên thần đang trú ngụ, tự nghĩ: ‘Đây không phải là pháp Tỳ-kheo, ở trong rừng nhập chánh thọ ban ngày, tâm khởi giác bất thiện², nương vào ác tham. Bây giờ ta nên đến làm tỉnh ngộ vị ấy.’ Lúc ấy, Thiên thần kia liền nói kệ:

*Tâm kia muốn viễn ly,
Cư ngụ nơi rừng vắng.
Phóng tâm theo ngoại duyên,
Dong ruổi theo loạn tưởng.
Chế ngự tâm mê đời,
Luôn vui tâm giải thoát.
Nên xả tâm không vui,
Chấp thọ, sống an lạc³.
Tư duy không chánh niệm⁴,
Chớ chấp ngã, ngã sở;
Như để bụi dính đầu,
Nếu dính rất khó phủi⁵.
Chớ đắm nhiễm lạc dục,
Tâm bị dục vẫn dục;
Như Thích quân⁶ cỡi voi,*

1. S. 9. 1. Viveka; N^o100(353).
2. Bất thiện giác 不善覺, tức bất thiện tầm 不善尋, tư duy tầm cầu bất thiện.
3. N^o100(353): “Ông hãy xả bỏ tâm không hoan hỷ, mà an tâm hoan hỷ với pháp này.” Pāli: aratiṃ pajahāsi sato, bhāvasi satam taṃ sārāyāmaso, “ông chánh niệm, trừ bỏ sự bất mãn, chúng tôi ca ngợi ông là thiện nhân”.
4. Tư phi ư chánh niệm 思非於正念.
5. Pāli: pātālarajo hi duttaro, mā taṃ kāmarajo avāhasi, “bụi trần địa ngục thật khó trừ; ông chớ mang theo bụi trần ái dục.”
6. Thích quân 釋君; chỉ Thiên đế Thích? Pāli: sakuṇo yathā paṃsukunthito,

*Ruổi nhanh, giữ sạch bụi.
Tỳ-kheo đối tự thân,
Chánh niệm, trừ trần cấu;
Trần chỉ cho tham dục,
Chẳng phải bụi thế gian.
Người trí tuệ sáng suốt,
Phải tỏ trần cấu kia;
Nơi pháp luật Như Lai,
Giữ tâm, chớ buông lung.
Trần cấu là sân nhuế,
Chẳng phải bụi thế gian;
Người trí tuệ sáng suốt,
Phải tỏ trần cấu kia.
Nơi pháp luật Như Lai,
Giữ tâm, chớ buông lung.
Trần cấu là ngu si,
Chẳng phải bụi thế gian.
Người trí tuệ sáng suốt,
Phải xả trần cấu kia;
Nơi pháp luật Như Lai,
Giữ tâm không buông lung.*

Sau khi Thiên thần kia nói kệ rồi, Tỳ-kheo này nghe những gì vị kia đã nói, chuyên tinh tư duy, trừ bỏ phiền não, đắc A-la-hán.

M

vidhunaṃ pātayati sitaṃ rajaṃ, “như con chim vùi mình trong cát, rùng mình, bụi rơi hết”. Bản Hán đọc: sakkanāga...?